

BÁO CÁO

**Tình hình kinh tế - xã hội năm 2019;
Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020**

**Phần thứ nhất
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2019**

I. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

Năm 2019, thời tiết thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp; các công trình kết cấu hạ tầng trên địa bàn huyện từng bước được đầu tư, hoàn thành đưa vào sử dụng; nhiều cơ chế hỗ trợ của huyện được ban hành để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội...; song cũng gặp khó khăn, do bệnh dịch tả lợn Châu Phi bùng phát, kéo dài, gây thiệt hại lớn cho người chăn nuôi, tác động đến công tác chỉ đạo, điều hành nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện..., ảnh hưởng bất lợi đến việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Trong bối cảnh đó, với sự quan tâm, hỗ trợ của Tỉnh, sự nỗ lực, quyết tâm của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân trong huyện, cùng với sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả của Huyện ủy, HĐND, UBND huyện; kinh tế - xã hội năm 2019 của huyện tiếp tục phát triển toàn diện trên các lĩnh vực; quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo. Kết quả cụ thể trên các lĩnh vực như sau:

1. Về kinh tế

Tốc độ tăng giá trị sản xuất ước đạt 15,32%, vượt mục tiêu (15,3%); trong đó nông lâm thủy sản tăng 3,6%; công nghiệp - xây dựng tăng 18,4%, dịch vụ tăng 15,7%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, tỷ trọng nông lâm thủy sản chiếm 15,3%, giảm 2,2%; công nghiệp - xây dựng chiếm 49,3%, tăng 2%; dịch vụ chiếm 35,4%, tăng 0,2% so với cùng kỳ. Thu nhập bình quân đầu người ước đạt 35,8 triệu đồng/năm, vượt mục tiêu đề ra (mục tiêu là 35,6 triệu đồng).

1.1. Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tiếp tục phát triển; giá trị sản xuất ước đạt 1.893,9 tỷ đồng, bằng 99,3% kế hoạch, tăng 3,6% so với cùng kỳ.

Tổng diện tích gieo trồng cả năm đạt 25.741 ha, bằng 98,1% kế hoạch, bằng 99,5% so với cùng kỳ. Tổng sản lượng lương thực cả năm ước đạt 123,7 nghìn tấn, tăng 0,6% so với kế hoạch, bằng 97,6% so với cùng kỳ; giá trị sản phẩm trên một ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đạt 110 triệu đồng, bằng 100% kế hoạch, tăng 12% so với cùng kỳ. Cơ giới hóa tiếp tục phát triển, có thêm 4 cơ sở sản xuất mạ khay và 21 máy cấy (đến nay toàn huyện có 31 cơ sở sản xuất mạ khay và 73 máy cấy). Việc xây dựng cánh đồng mẫu lớn có nhiều chuyển biến, có thêm một số mô hình sản xuất lúa hàng hóa tại các xã: Đồng Lợi (5 ha), An Nông

(20 ha)..., nâng tổng diện tích thực hiện mô hình toàn huyện lên 117 ha. Đã chuyển đổi 394,6 ha đất trồng lúa sang trồng cây khác, nuôi trồng thủy sản, bằng 73,8% kế hoạch.

Chăn nuôi lợn gặp nhiều khó khăn, bệnh dịch tả lợn Châu Phi bùng phát gây thiệt hại lớn cho người chăn nuôi¹; công tác phòng, chống bệnh dịch tả lợn Châu Phi được các cấp, các ngành triển khai thực hiện quyết liệt, bằng nhiều biện pháp, hình thức, như: lập chốt kiểm dịch (huyện: 6 chốt, xã: 83 chốt), phun hóa chất tiêu độc khử trùng, hỗ trợ kinh phí phòng chống dịch cho các xã, thị trấn²...; đã công bố hết dịch tại xã Bình Sơn, Tân Ninh (ngày 21/8/2019), Thọ Sơn (ngày 12/9/2019); nhưng công bố tái dịch tại xã Tân Ninh (01/10/2019), xã Thọ Sơn (19/11/2019), đến nay còn 35/36 xã, thị trấn có dịch; đến 30/9/2019, đã hỗ trợ cho các hộ chăn nuôi có lợn bị tiêu hủy với tổng kinh phí trên 70 tỷ đồng.

Lâm nghiệp phát triển ổn định: Bảo vệ, khoanh nuôi, trồng bổ sung rừng phòng hộ 1.031 ha; chăm sóc, bảo vệ, khai thác 2.797,1 ha rừng sản xuất (trồng mới 205 ha, bằng 136,6% kế hoạch). Thực hiện tốt công tác phòng cháy, chữa cháy rừng, trên địa bàn không xảy ra cháy rừng.

Sản xuất thủy sản tiếp tục phát triển; giá trị sản xuất ước đạt 65,3 tỷ đồng, bằng 100,7% kế hoạch, tăng 9,3% so với cùng kỳ; sản lượng ước đạt 1.812 tấn, bằng 100,7% kế hoạch, tăng 5,2% so với cùng kỳ, trong đó nuôi trồng ước đạt 1.761 tấn, tăng 5,4% so với cùng kỳ.

1.2. Chương trình xây dựng NTM tiếp tục được quan tâm chỉ đạo, đạt kết quả tích cực; ước năm 2019 có 6 xã³ đạt chuẩn NTM, vượt kế hoạch 1 xã, nâng tổng số xã đạt chuẩn NTM lên 18 xã, chiếm 56,3% tổng số xã; chỉ đạo xây dựng Thôn 1, Thôn 7 xã Thọ Sơn đạt chuẩn NTM, thôn Đồng Xá 1 xã Đồng Tiến đạt chuẩn NTM kiểu mẫu, xã Đồng Tiến đạt chuẩn NTM nâng cao; hoàn thành giải ngân các chương trình hỗ trợ xây dựng NTM của tỉnh với tổng kinh phí 29,42 tỷ đồng⁴; huyện ban hành cơ chế hỗ trợ kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng cho các xã phấn đấu đạt chuẩn NTM năm 2019, 2020 với tổng kinh phí 56,4 tỷ đồng (năm 2019 hỗ trợ: 11,28 tỷ đồng). Năm 2019, bình quân toàn huyện ước đạt 17,8 tiêu chí/xã, tăng 1,7 tiêu chí/xã so với năm 2018.

1.3. Sản xuất công nghiệp tăng khá; giá trị sản xuất ước đạt 5.819 tỷ đồng, tăng 22% so với cùng kỳ; một số sản phẩm có sản lượng tăng cao so với cùng kỳ như: may mặc tăng 22,6%, giày dép xuất khẩu tăng 22,8%, ván ép tăng 22,6%...

¹ Đến ngày 28/11/2019, đã xảy ra dịch tại 9.799 hộ, 243 thôn của 36 xã, thị trấn; tiêu hủy 45.294 con lợn với trọng lượng 3.058 tấn (ước năm 2019, số lợn tiêu hủy: 48.000 con với trọng lượng: 3.150 tấn, tổng kinh phí hỗ trợ thiệt hại khoảng 100 tỷ đồng).

² Đã sử dụng 22.218 lít hóa chất (tính hỗ trợ: 12.578 lít, huyện mua: 9.640 lít), bảo hộ lao động 5.510 bộ (tính hỗ trợ: 2.990 bộ, huyện mua: 2.520 bộ), bình động cơ phun hóa chất 8 cái (tính cấp: 3 cái, huyện mua: 5 cái), vôi bột 23.000 kg...; NS huyện hỗ trợ công tác phòng chống dịch trên 5 tỷ đồng.

³ 6 xã đạt chuẩn NTM năm 2019: Dân Quyền, Khuyến Nông, Thọ Cường, Dân Lực, An Nông, Nông Trường.

⁴ Các chương trình hỗ trợ xây dựng NTM của tỉnh: Xây mới 5 nhà hội trường xã, 4 tuyến đường giao thông, 5 mô hình phát triển sản xuất tại 5 xã; tiếp nhận 360 tấn xi măng cho 4 xã xây dựng các công trình NTM...

Được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án: Nhà máy giày tại xã Thọ Dân, Đông Tiến; nhà máy may tại xã Hợp Thành.

Công tác phát triển doanh nghiệp tiếp tục được quan tâm; ban hành cơ chế hỗ trợ thành lập mới doanh nghiệp năm 2019 (hỗ trợ 2,5 triệu đồng/1 DN); trong năm ước thành lập mới doanh nghiệp đạt 100% kế hoạch tỉnh giao, nâng tổng số DN được thành lập lên 565 DN (trong đó có 316 DN đang hoạt động)⁵. Phát triển kinh tế tập thể tiếp tục được chú trọng, có thêm 1 hợp tác xã thành lập mới (HTX nông sản an toàn xã Tiến Nông), 1 HTX hoạt động trở lại (HTX DV NN xã Nông Trường), lũy kế trên địa bàn huyện có 56 HTX.

1.4. Các ngành dịch vụ duy trì tốc độ tăng khá, tăng 15,7% so với cùng kỳ; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 2.151 tỷ đồng, tăng 15,5% so với cùng kỳ. Công tác quản lý thị trường, kiểm tra, kiểm soát, phòng chống hàng lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng và gian lận thương mại được quan tâm chỉ đạo; đã kiểm tra 319 vụ, xử phạt vi phạm hành chính 308 vụ, với số tiền 417 triệu đồng. Phê duyệt phương án và tổ chức lựa chọn nhà đầu tư để chuyển đổi mô hình quản lý chợ Sim xã Hợp Thành, chợ Thọ Sơn.

Giá trị xuất khẩu ước đạt 22,8 triệu USD, bằng 103,6% kế hoạch, tăng 17,5% so với cùng kỳ; giá trị nhập khẩu ước đạt 12,3 triệu USD, tăng 19,4% so với cùng kỳ.

Dịch vụ vận tải ổn định, đáp ứng nhu cầu sản xuất và đi lại của nhân dân; vận tải ước đạt 1.087 nghìn tấn hàng hóa và 1.080 nghìn lượt khách, so với cùng kỳ tăng 3% về hàng hóa và tăng 4,1% về lượt khách; doanh thu vận tải ước đạt 337 tỷ đồng, tăng 4% so với cùng kỳ.

Tổng dư nợ của các tổ chức tín dụng ước đạt 3.367,2 tỷ đồng, tăng 8,5% so với cùng kỳ; trong đó dư nợ cho vay sản xuất kinh doanh ước đạt 2.356,5 tỷ đồng, chiếm 69,9%, tăng 9,4% so với cùng kỳ.

1.5. Thu NSNN trên địa bàn ước đạt 366 tỷ đồng bằng 188,5% dự toán tỉnh giao, 109,5% dự toán huyện giao, tăng 33,4% so với cùng kỳ; trong đó: thu tiền sử dụng đất ước đạt 262,2 tỷ đồng tăng 4,9% dự toán huyện giao, tăng 42,3% so với cùng kỳ; thu các sắc thu do Chi cục Thuế quản lý thu (không bao gồm tiền SD đất) ước đạt 90,6 tỷ đồng, tăng 29% so với dự toán huyện giao. Chi ngân sách ước đạt 1.474 tỷ đồng, đáp ứng nhu cầu kinh phí thực hiện nhiệm vụ chi trên các lĩnh vực. Công tác quyết toán dự án hoàn thành có chuyển biến tích cực, đến 30/11/2019 quyết toán được 122 công trình (cấp xã phê duyệt 77 c.trình, huyện phê duyệt 45 c.trình), số giảm trừ sau quyết toán 1,1 tỷ đồng.

1.6. Quản lý nhà nước về tài nguyên, môi trường: Trong năm, cấp được 6.758 giấy chứng nhận QSDĐ đất thổ cư, trong đó cấp mới 2.769 giấy, nâng tổng số GCN cấp lần đầu lên 62.675/73.716 giấy, bằng 85,02% số giấy phải cấp, vượt kế hoạch (KH: 85%); giao 1.030 lô đất ở với tổng diện tích 16,45 ha; thu hồi 20,58

⁵ Số DN ngừng hoạt động năm 2019 là 53 DN (19 DN ngừng hoạt động có thời hạn, 34 DN bỏ địa chỉ kinh doanh, DN giải thể), lũy kế số DN ngừng hoạt động là 249 DN.

ha đất để thực hiện 24 dự án; trình UBND tỉnh thu hồi 6,76 ha đất để thực hiện 9 dự án. Được UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện đến năm 2020; hoàn thành lập bảng đề xuất giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024, kế hoạch sử dụng đất, kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất năm 2020 báo cáo tỉnh; triển khai công tác kiểm kê đất đai 5 năm giai đoạn 2015 - 2019. Tổ chức tốt các hoạt động hưởng ứng ngày môi trường thế giới, ngày nước thế giới, chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn⁶...; kiểm tra 4 cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn, xử phạt vi phạm hành chính 1 cơ sở với số tiền 100 triệu đồng... Công tác quản lý tài nguyên khoáng sản tiếp tục được quan tâm chỉ đạo, gắn trách nhiệm của người đứng đầu cấp xã trong công tác quản lý tài nguyên khoáng sản; tổ chức 16 cuộc kiểm tra đột xuất về hoạt động khai thác khoáng sản⁷; xử lý 14 trường hợp vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoáng sản với số tiền trên 120 triệu đồng; lắp camera giám sát 3 mỏ khai thác đá tại xã Đồng Thắng; đóng cửa mỏ khai thác khoáng sản tại xã Thọ Tiến, Hợp Thắng.

1.7. Công tác bồi thường GPMB các dự án được quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt, có nhiều giải pháp để tổ chức thực hiện, đảm bảo bàn giao mặt bằng các dự án cho chủ đầu tư, đơn vị thi công đúng tiến độ; đến 23/11/2019, toàn huyện đã hoàn thành công tác đo đạc, kiểm kê 173,5 ha, lập phương án bồi thường GPMB 173,5 ha, bằng 87,4% kế hoạch, chi trả tiền bồi thường GPMB 152,6 ha, bằng 76,8% kế hoạch; trong đó: đã hoàn thành công tác GPMB các dự án: đường nối Tỉnh lộ 514 đi Quốc lộ 47 (40 hộ với số tiền 3,4 tỷ đồng), khu dân cư mới Thị trấn (56 hộ với số tiền 2,37 tỷ đồng); chi trả tiền bồi thường GPMB cho: 297 hộ thuộc dự án đường cao tốc Bắc - Nam với số tiền 24,3 tỷ đồng, 298 hộ thuộc dự án đường nối từ trung tâm TP Thanh Hóa với đường từ CHK Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn với số tiền 12,4 tỷ đồng.

2. Về đầu tư phát triển

- Huy động vốn đầu tư phát triển trên địa bàn ước đạt 2.085 tỷ đồng, bằng 104,3% kế hoạch, tăng 10,5% so với cùng kỳ.

- Tiến độ thực hiện và giải ngân các dự án đầu tư công do huyện làm chủ đầu tư có chuyên biến, giá trị khối lượng ước thực hiện năm 2019 đạt 196,7 tỷ đồng, bằng 148,9% kế hoạch, giải ngân 128,5 tỷ đồng, bằng 97,3% kế hoạch vốn. Trong năm, hoàn thành đầu tư đưa vào sử dụng các công trình: đường từ Tỉnh lộ 514 (xã Minh Dân) đi Tỉnh lộ 517 (xã Đồng Lợi); đường Bắc Đồng Năn, Thị trấn; hồ Khe Thoi xã Bình Sơn; đường điện chiếu sáng Tỉnh lộ 514 đoạn từ cầu Thiệu đến cầu Trắng; sửa chữa, nâng cấp hồ Bến Đá xã Hợp Lý, hồ Đồng Lầy xã Hợp Tiến; trụ sở làm việc Huyện ủy; trạm bơm Đồng Kha, xã Dân Quyền; xử lý sạt lở bờ hữu sông Hoàng xã Xuân Thịnh, xã Dân Lực... Khởi công các công trình: nâng cấp đê hữu sông Hoàng đoạn qua xã Đồng Thắng, Đồng Lợi và đê tả sông Hoàng đoạn qua xã Đồng Tiến, Đồng Thắng; đường nối Tỉnh lộ 514 (xã Minh Dân) đi

⁶ Các hoạt động đã tổ chức như: phát động ra quân tổng vệ sinh môi trường tại xã Dân Lực, Thị trấn, tập huấn công tác vệ sinh môi trường cho Chi hội trưởng phụ nữ các xã, thị trấn...

⁷ Qua kiểm tra đã xem xét xử lý trách nhiệm đối với Chủ tịch UBND các xã: Minh Sơn, Hợp Tiến, Hợp Thắng do để xảy ra hoạt động khai thác đất trái phép, không kịp thời xử lý hoặc xử lý không dứt điểm...

Quốc lộ 47 (xã Dân Quyền); xử lý sạt lở đê tả sông Nhôm đoạn qua xã Thái Hòa; sửa chữa, nâng cấp Trung tâm hội nghị huyện; công, tường rào, sân, thiết bị trụ sở làm việc Huyện ủy... Lập dự án đầu tư xây dựng một số hạng mục Bệnh viện Đa khoa huyện; ký hợp đồng thực hiện dự án đường nối Tỉnh lộ 514 và Quốc lộ 47C, Thị trấn theo hình thức BT; đường huyện từ Thọ Vực - Xuân Lộc - Xuân Thịnh - Thọ Dân - Thị trấn được nâng cấp lên đường tỉnh 515C. Các địa phương thực hiện cứng hóa được trên 30,2 km đường GTNT, nâng tỷ lệ đường GTNT được cứng hóa trên địa bàn lên 95,9%, vượt kế hoạch (KH: 95,8%).

- Được UBND tỉnh phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng mở rộng Thị trấn Triệu Sơn đến năm 2030, chấp thuận lập đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng đô thị Gốm đến năm 2040 với quy mô gồm xã Đồng Tiến, Đồng Thắng, Đồng Lợi; ký hợp đồng với Công ty CP tập đoàn Sao mai thực hiện dự án KĐT M Sao mai xã Minh Sơn và Thị trấn; phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 khu dân cư mới kết hợp DV-TM tại đô thị Nưa, xã Tân Ninh.

3. Về văn hóa - xã hội

3.1. Hoạt động văn hóa, thông tin đã tập trung tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị, các ngày lễ lớn của đất nước, của tỉnh, của huyện, trọng tâm là tuyên truyền kỷ niệm 990 năm Thanh Hóa, 50 năm thực hiện di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, công tác phòng, chống bệnh dịch tả lợn Châu Phi... Công tác tổ chức các lễ hội⁸ có chuyên biến, an toàn, tiết kiệm. Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa gắn với xây dựng NTM tiếp tục được đẩy mạnh; có thêm 8 xã⁹ được công nhận xã đạt chuẩn văn hóa NTM năm 2019. Tổ chức tốt các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao nhân các ngày lễ, kỷ niệm, hội khỏe phù đổng huyện Triệu Sơn lần thứ 10. Lắp đặt đài truyền thanh không dây tại xã Đồng Thắng, Đồng Lợi, Thái Hòa; lắp đặt 8.300 đầu thu truyền hình kỹ thuật số mặt đất cho hộ nghèo, cận nghèo.

3.2. Ngành giáo dục đã tập trung chỉ đạo hoàn thành tốt chương trình năm học 2018 - 2019, triển khai thực hiện nhiệm vụ năm học 2019 - 2020 đúng kế hoạch. Chất lượng giáo dục được nâng lên; giáo dục đại trà đạt trên 96% (tinh giao 95%); giáo dục mũi nhọn tiếp tục được chú trọng, trong kỳ thi học sinh giỏi các môn văn hóa lớp 9 cấp tỉnh, huyện đứng thứ 6 toàn tỉnh (tăng 1 bậc so với năm học 2017 - 2018)¹⁰; trong kỳ thi học sinh giỏi các môn văn hóa khối THPT cấp tỉnh, các trường Triệu Sơn 1, 2, 3, nằm trong top 10 trường có thành tích cao của tỉnh (Triệu Sơn 3 đứng thứ 7)¹¹; thi HSG khối giáo dục thường xuyên, Trung tâm

⁸ Các lễ hội: Đền Nưa - Am Tiên xã Tân Ninh, Phú Tía xã Vân Sơn, đền Vua Đinh xã Thọ Tân, hội làng Quần Thanh xã Khuyến Nông, chùa Hòa Long xã Tiến Nông.

⁹ 8 xã được công nhận đạt chuẩn văn hóa NTM: : Dân Quyền, Dân Lực, Khuyến Nông, Thọ Cường, An Nông, Thọ Dân, Nông Trường, Hợp Thành.

¹⁰ Các môn số thí sinh đạt giải chiếm tỉ lệ cao, như: Toán (8/10 em dự thi đạt giải: 1 giải nhì, 1 giải ba và 6 giải khuyến khích); Vật lí (7/10 em dự thi đạt giải: 1 giải nhất, 2 giải nhì, 3 giải ba và 1 giải khuyến khích); Sinh học (8/10 em dự thi đạt giải: 4 giải nhì, 3 giải ba và 1 giải khuyến khích); Lịch sử (10/10 em dự thi đạt giải: 1 giải nhì, 2 giải ba và 7 giải khuyến khích).

¹¹ THPT T. Sơn 1: xếp thứ 8; THPT T. Sơn 2: xếp thứ 9; THPT T. Sơn 3: xếp thứ 16; THPT T. Sơn 5: xếp thứ 13.

GD nghề nghiệp - GD thường xuyên đứng thứ hai toàn tỉnh. Sáp nhập trường Tiểu học và THCS trên địa bàn các xã: Bình Sơn, Hợp Tiến, Xuân Thịnh. Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 và thi tốt nghiệp THPT được tổ chức nghiêm túc, an toàn, đúng quy định; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT đạt 96,35%, cao hơn bình quân chung của tỉnh là 92,39%. Có thêm 8 trường¹² đạt chuẩn quốc gia, nâng số trường đạt chuẩn lên 83 trường, đạt 76,9%, vượt kế hoạch 1 trường (KH: 7 trường).

3.3. Chất lượng khám chữa bệnh không ngừng được nâng cao; phối hợp tốt với bệnh viện tuyến tỉnh chuyên giao thành công các kỹ thuật, thủ thuật vượt tuyến; liên kết với Bệnh viện nhi Trung ương trong công tác khám chữa bệnh lĩnh vực nhi khoa; Bệnh viện đa khoa huyện được tham gia vào dự án bệnh viện vệ tinh của Bệnh viện Đại học Y Hà Nội... Các biện pháp phòng chống dịch chủ động được triển khai thường xuyên, không có dịch bệnh xảy ra. Các chương trình y tế quốc gia thực hiện đạt kết quả: tỷ lệ tiêm chủng mở rộng đạt 98%, tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi giảm còn 13%, đạt kế hoạch (KH: 13%). Có thêm 4 xã¹³ đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế, nâng tổng số xã đạt BTCQG về y tế lên 32 xã, đạt 94,1%, đạt kế hoạch (KH: 4 xã).

3.4. Ngành lao động, thương binh và xã hội đã triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội: chi trả cho các đối tượng người có công và bảo trợ xã hội với tổng số tiền trên 169 tỷ đồng; thăm hỏi, tặng quà cho 25.185 lượt đối tượng, người có công với số tiền trên 4,9 tỷ đồng; chi trả 729 triệu đồng chúc thọ, mừng thọ cho 3.258 cụ; đời sống nhân dân nhìn chung ổn định. Đến 30/11/2019, đã hỗ trợ nhà ở cho 2.888/3.067 hộ người có công với cách mạng theo Quyết định số 22/QĐ-TTg, với số tiền 81,4/96,9 tỷ đồng. Tỷ lệ hộ nghèo giảm 2,92% so với đầu năm (còn 3,18%), vượt kế hoạch (KH: giảm 2,5% trở lên).

Giải quyết việc làm cho 3.617 lao động, bằng 103,3% kế hoạch (vượt KH), tăng 1,6% so với cùng kỳ; trong đó có 435 lao động đi làm việc ở nước ngoài, bằng 108,7% kế hoạch, tăng 8,7% so với cùng kỳ. Đào tạo nghề cho 2.862 người, bằng 114,5% kế hoạch, tăng 13,1% so với cùng kỳ; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 67,1%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ là 30,7%, vượt kế hoạch¹⁴. Tỷ lệ người tham gia BHYT đạt 85%, đạt kế hoạch (KH: 85%).

3.5. Công tác đảm bảo vệ sinh ATTP được triển khai đồng bộ, hiệu quả; đã hoàn thành 8/6 bếp ăn tập thể an toàn (2/2 bếp huyện giao, 6/4 bếp tỉnh giao), 30/16 chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn, 30/30 cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm đảm bảo VSATTP, 8/5 cửa hàng kinh doanh thực phẩm an toàn, 5/5 chợ ATTP; ước có 12/12 xã ATTP; đến nay không có ngộ độc tập thể xảy ra.

3.6. Công tác tiếp công dân được thực hiện nghiêm túc, Ban tiếp công dân huyện và cấp xã đã tiếp 124 cuộc, 169 lượt người, 117 vụ việc, so với cùng kỳ tăng 4,2% về lượt người và 5,4% về vụ việc. Công tác giải quyết đơn thư được

¹² 8 trường đạt chuẩn quốc gia: MN: Dân Lý, Hợp Thành, Thọ Dân, Xuân Thịnh; THCS: Thọ Cường, Thọ Tiến, Minh Châu, Nông Trường.

¹³ 4 xã đạt BTCQG về y tế: Thọ Cường, Xuân Lộc, Xuân Thịnh, Thọ Tiến, Thọ Cường.

¹⁴ Tỷ lệ lao động qua đào tạo mục tiêu năm 2019 là 66,9%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ là 30,5%.

thực hiện cơ bản kịp thời, đúng thẩm quyền; đã tiếp nhận 182 đơn, số đơn đủ điều kiện thụ lý, giải quyết là 174 đơn, tăng 43,8% so với cùng kỳ, đã giải quyết được 163/174 đơn, đạt 93,6%¹⁵. Công tác hòa giải ở cơ sở được các địa phương quan tâm thực hiện, đã hòa giải thành 186/215 vụ việc, đạt 86,5%.

Công tác thanh tra theo kế hoạch được thực hiện nghiêm, đã kết thúc và ban hành 7 kết luận thanh tra, đạt 100% kế hoạch. Công tác thanh tra đột xuất được thực hiện kịp thời, đã kết thúc và ban hành 11 kết luận giải quyết khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị. Chỉ đạo các đơn vị thực hiện nghiêm các kết luận, kiến nghị sau thanh tra.

3.7. Công tác cải cách hành chính tiếp tục được đẩy mạnh; chỉ đạo các xã, thị trấn thực hiện nghiêm 4 tăng, 2 giảm, 3 không trong giải quyết TTHC; từ 01/11/2019, Bộ phận một cửa của huyện nâng mức giải quyết TTHC lên mức độ 3¹⁶; kiểm tra công tác cải cách hành chính và hoạt động công vụ tại 19 đơn vị¹⁷.

Nhập xã Minh Châu, Minh Dân vào Thị trấn Triệu Sơn; thành lập thị trấn Nưa, Trung tâm dịch vụ nông nghiệp, Trung tâm văn hóa - thông tin - thể thao và du lịch; tuyển dụng 9 viên chức Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng, 114 giáo viên mầm non. Tinh giản biên chế 12 đối tượng theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, 1 cán bộ nghỉ theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP. Tổ chức thành công Đại hội Đại biểu các dân tộc thiểu số lần thứ 3 năm 2019, Đại hội Hội người mù nhiệm kỳ 2019 - 2024, Đại hội Hội cựu giáo chức nhiệm kỳ 2019 - 2024.

3.8. Thực hiện tốt các chính sách dân tộc, miền núi; trong năm đã đầu tư xây dựng 9 công trình tại 4 xã¹⁸ với số tiền trên 4,2 tỷ đồng; tổ chức tập huấn nâng cao năng lực cho người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; kịp thời thăm hỏi, tặng quà, động viên khuyến khích người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số.

4. Về quốc phòng - an ninh

4.1. Lực lượng vũ trang duy trì nghiêm chế độ trực chỉ huy, trực ban, trực chiến, trực tăng cường sẵn sàng chiến đấu. Hoàn thành tuyển quân, giao quân năm 2019 với 195 quân nhân đảm bảo chất lượng; huấn luyện cho LLVT huyện, dân quân tự vệ, luyện tập chuyên trang thái sẵn sàng chiến đấu đúng kế hoạch đảm bảo an toàn tuyệt đối. Hoàn thành xuất sắc diễn tập KVPT huyện năm 2019; chỉ đạo các xã cụm 3 làm tốt công tác diễn tập chiến đấu phòng thủ xã năm 2019 đúng kế hoạch, kết quả đạt khá; bồi dưỡng kiến thức QP-AN cho 75 đồng chí thuộc đối tượng 3; triển khai kế hoạch tuyển quân năm 2020; tổng kết công tác QP-AN năm

¹⁵ Trong năm, Ban tiếp công dân huyện tiếp 21 lượt, 66 người, 14 vụ việc; cấp xã tiếp 103 lượt, 103 người, 103 vụ việc. Trong số 174 có: 28 đơn khiếu nại, 17 đơn tố cáo, 126 đơn phản ánh, kiến nghị.

¹⁶ Đến 20/11/2019, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện đã tiếp nhận 11.919 hồ sơ, đã giải quyết 11.162 hồ sơ (7.698 hồ sơ giải quyết sớm, 3.464 hồ sơ giải quyết đúng hạn), 757 hồ sơ đang trong thời hạn giải quyết.

¹⁷ 19 đơn vị đã kiểm tra: các xã: Hợp Tiến, Hợp Thành, Xuân Lộc, Xuân Thịnh, Dân Quyền, Dân Lý, Thọ Thế, Thọ Vực, Dân Lực, Hợp Thắng; trường mầm non, tiểu học, THCS tại các xã: Hợp Tiến, Hợp Thành, Xuân Lộc.

¹⁸ 9 công trình đầu tư thuộc chương trình 135: 4 NVH thôn và 5 tuyến đường giao thông nông thôn tại 4 xã: Bình Sơn, Thọ Bình, Triệu Thành, Thọ Sơn.

2019, triển khai nhiệm vụ năm 2020. Tổ chức kỷ niệm 75 năm thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam và 30 năm ngày hội quốc phòng toàn dân.

4.2. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tiếp tục ổn định, không để xảy ra các vụ việc phức tạp, nổi cộm; phạm pháp hình sự được kiểm chế; nắm bắt kịp thời, chủ động triển khai các biện pháp đấu tranh, ngăn chặn không để xảy ra tình trạng tụ tập đông người trái phép; triển khai thực hiện có hiệu quả các đợt cao điểm về phòng chống tội phạm và trật tự an toàn giao thông, trật tự công cộng; bố trí công an chính quy đảm nhiệm các chức danh Công an xã tại 10 xã, thị trấn theo kế hoạch của tỉnh (đến 20/11/2019, đã bố trí tại 5 xã, thị trấn)¹⁹. Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc được tăng cường, củng cố, tỷ lệ khu dân cư đạt tiêu chuẩn an toàn về ANTT là 75%, đạt kế hoạch (KH: 75%); điều tra, xử lý tội phạm đạt kết quả cao²⁰.

Tóm lại, mặc dù còn nhiều khó khăn, nhưng kết quả thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2019 của huyện là tích cực, trong 24 chỉ tiêu chủ yếu được HĐND huyện quyết nghị có 17 chỉ tiêu hoàn thành vượt mục tiêu, 7 chỉ tiêu hoàn thành; trong đó nổi bật là: (1) Tốc độ tăng giá trị sản xuất ước đạt 15,32%, là mức tăng cao nhất từ trước đến nay; giá trị sản xuất công nghiệp, xuất khẩu, thu ngân sách, huy động vốn đầu tư phát triển tăng cao so với cùng kỳ. (2) Chương trình xây dựng nông thôn mới đạt kết quả tích cực, cao nhất từ trước đến nay, có thêm 6 xã đạt chuẩn NTM. (3) Giáo dục mũi nhọn đứng thứ 6 toàn tỉnh, tăng 1 bậc so với năm học 2017 - 2018. (4) Công tác sắp xếp tổ chức, bộ máy theo Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng được triển khai thực hiện đồng bộ và đạt kết quả bước đầu quan trọng...

II. HẠN CHẾ, YẾU KÉM VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Hạn chế, yếu kém

Bên cạnh những kết quả đạt được, tình hình kinh tế - xã hội năm 2019 còn một số hạn chế, yếu kém, đó là:

1.1. Diện tích gieo trồng cây vụ đông 2018 - 2019 không đạt kế hoạch; việc chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả sang trồng cây khác, nuôi trồng thủy sản không đạt kế hoạch; tiến độ tích tụ, tập trung đất đai để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao còn chậm. Công tác phòng, chống bệnh dịch tả lợn Châu Phi gặp

¹⁹ 10 xã, thị trấn bố trí CA chính quy: Đồng Lợi, Vân Sơn, Dân Lý, Thọ Dân, Hợp Thành, Thị trấn Triệu Sơn, Thị trấn Nưa, Hợp Tiến, Triệu Thành, Xuân Thọ.

²⁰ Đến 20/11/2019, xảy ra 74 vụ về TTXH, tăng 4 vụ so với cùng kỳ, đã điều tra làm rõ 64 vụ, 116 bị can, đạt 86,5%; bắt, xử lý 21 vụ, 45 đối tượng phạm tội về ma túy (thu giữ 78,522g heroin, 267,765g methamphetamin, 387 viên hồng phiến, 1,15g cỏ Mỹ, 0,145g thuốc phiện). Xảy ra 25 vụ TNGT, làm 15 người chết, tăng 9 vụ, 4 người chết so với cùng kỳ; xử lý 835 trường hợp vi phạm TTATGT, trong đó: tạm giữ 193 phương tiện, tước GPLX 156 trường hợp, xử lý VPHC với số tiền trên 1 tỷ đồng.

nhieu khó khăn, khó kiểm soát; một số xã còn lơ là, buông lỏng, chưa sát thực tế, hiệu quả phòng chống dịch chưa cao²¹.

1.2. Tiến độ thực hiện một số dự án đầu tư công do huyện, xã làm chủ đầu tư còn chậm; tiến độ thực hiện một số dự án sản xuất, kinh doanh chậm, không có tiến triển²². Việc chuyển đổi mô hình quản lý chợ còn khó khăn, vướng mắc, tiến độ chậm.

1.3. Số thuế nợ đọng của các doanh nghiệp còn lớn, đến 30/11/2019 còn trên 16,9 tỷ đồng (giảm so với 31/12/2018 là 1,5 tỷ đồng); số công trình hoàn thành chưa phê duyệt quyết toán còn nhiều, đến 30/11/2019 còn 199 công trình (thẩm quyền của huyện 64 c.trình, xã 135 c.trình); thu tại xã không đạt dự toán (bằng 88,3% dự toán).

1.4. Công tác cấp giấy chứng nhận QSD đất đối với các trường hợp đất không có giấy tờ, giao sai thẩm quyền còn gặp nhiều khó khăn, các xã chưa chủ động xây dựng phương án xử lý vướng mắc để cấp giấy chứng nhận cho hộ gia đình, cá nhân. Công tác tổ chức thu gom, xử lý chất thải, rác thải sinh hoạt còn nhiều hạn chế, chưa có giải pháp cụ thể. Các trường hợp khai thác khoáng sản trái phép còn diễn ra ở một số xã nhưng chưa được UBND xã kịp thời phát hiện, xử lý hoặc xử lý không dứt điểm, tập trung chủ yếu ở các xã: Minh Sơn, Hợp Thắng, Hợp Tiến, Thọ Tiến...

1.5. Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học của một số trường còn nhiều khó khăn, đặc biệt là bậc học mầm non. Việc xử lý một số doanh nghiệp nợ BHXH, BHYT của người lao động kéo dài không có chuyển biến, gặp nhiều khó khăn²³. Tiến độ thực hiện hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng theo Quyết định số 22/QĐ-TTg của các xã chậm, còn nhiều vướng mắc.

1.6. Một số xã thực hiện tiếp công dân chưa nghiêm túc, chưa gắn công tác tiếp công dân với giải quyết khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị. Việc tổ chức thực hiện các quyết định, kết luận đã có hiệu lực ở một số địa phương còn chậm dẫn đến tình trạng công dân khiếu kiện vượt cấp.

1.7. Tình hình an ninh còn tiềm ẩn phức tạp, nhất là khiếu kiện trong nhân dân. Tội phạm trộm cắp, gây thương tích; phạm pháp hình sự; tai nạn giao thông còn xảy ra nhiều và tăng so với cùng kỳ.

²¹ Chủ tịch UBND huyện đã phê bình Chủ tịch UBND các xã: Dân Lý, Thọ Thế, Khuyến Nông, Thọ Tân và Bí thư Đảng ủy xã Thọ Tân; nhắc nhở Chủ tịch UBND các xã: Thọ Sơn, Thọ Vực, Dân Lực, Dân Lý, Minh Sơn, Nông Trường; tạm đình chỉ Chủ tịch UBND xã Nông Trường.

²² Một số dự án đầu tư công do huyện, xã làm chủ đầu tư tiến độ thi công chậm, như: Tu bổ, nâng cấp đê hữu sông Hoàng đoạn qua xã Đồng Thắng, Đồng Lợi và đê tả sông Hoàng đoạn qua xã Đồng Tiến, Đồng Thắng; trường mầm non Thọ Bình; công sở các xã: Xuân Thịnh, Tiến Nông, Thọ Dân... Một số dự án SXKD tiến độ thực hiện chậm, không có tiến triển, như: Nhà máy chế biến gạo tại CCN Dân Lực - Dân Lý - Dân Quyền, nuôi bò sữa tại xã Văn Sơn, công trình xử lý chất thải sinh hoạt tại xã Hợp Thắng, nhà máy may tại xã Khuyến Nông, nhà máy nước tại Thị trấn Nưa...

²³ Các DN nợ bảo hiểm kéo dài (tính đến 30/10/2019): Cty Việt Anh: 998 triệu đồng, Cty Tâm Phát: 421 triệu đồng, DN tư nhân Huyền Hồng: 233 triệu đồng, Cty Văn Phú: 343 triệu đồng, Cty Hoàng Gia: 143 triệu đồng, Cty TNHH may Quang Hùng: 423 triệu đồng...

2. Nguyên nhân

Những hạn chế, yếu kém nêu trên ngoài các nguyên nhân khách quan tác động bất lợi đến công tác chỉ đạo, điều hành thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của các cấp, các ngành; thì nguyên nhân chủ quan vẫn là chủ yếu: công tác lãnh đạo, chỉ đạo trong một số việc chưa quyết liệt, thiếu cụ thể, hiệu quả chưa cao; công tác tham mưu, giải quyết công việc, chỉ đạo cơ sở của một số phòng, ban, ngành có việc còn chưa kịp thời, chưa bám sát nhiệm vụ được giao, thiếu giải pháp cụ thể; lãnh đạo một số địa phương còn chưa chủ động trong chỉ đạo, điều hành, thực hiện nhiệm vụ, có việc còn lơ là, buông lỏng, chưa bám sát thực tế; năng lực chuyên môn của một số cán bộ, công chức ở cơ sở còn hạn chế, lúng túng trong tham mưu thực hiện nhiệm vụ; sự phối hợp giữa một số phòng, ban, ngành, địa phương trong giải quyết công việc thiếu chặt chẽ, hiệu quả chưa cao; việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính ở một số đơn vị còn chưa nghiêm. Một số doanh nghiệp năng lực hạn chế, chây ì, chiếm dụng vốn, dẫn đến tình trạng nợ bảo hiểm của người lao động, nợ đọng thuế, không triển khai thực hiện dự án... đã ảnh hưởng đến chất lượng, hiệu quả chỉ đạo, điều hành của huyện.

Phần thứ hai

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2020

Năm 2020 là năm cuối thực hiện kế hoạch 5 năm giai đoạn 2016 - 2020, cũng là năm tiến hành Đại hội Đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2020 - 2025; một số dự án sản xuất quy mô lớn hoàn thành đưa vào hoạt động, kết cấu hạ tầng từng bước được đầu tư theo hướng đồng bộ, tính kết nối cao là động lực quan trọng thúc đẩy mạnh mẽ tăng trưởng kinh tế và tiếp tục mở ra nhiều cơ hội thu hút đầu tư²⁴. Song, nguy cơ thiên tai, dịch bệnh diễn biến phức tạp, năng suất lao động thấp, doanh nghiệp trên địa bàn chủ yếu là doanh nghiệp quy mô nhỏ; năng lực cạnh tranh thấp... cũng tác động bất lợi đến việc phát triển kinh tế - xã hội năm 2020. Bối cảnh trên đòi hỏi các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân trong huyện cần tiếp tục nỗ lực hơn nữa, vượt qua khó khăn, thách thức, bám sát thực tiễn, hành động quyết liệt trên các lĩnh vực, phấn đấu thực hiện hoàn thành tất cả các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch năm 2020 và 5 năm 2016 - 2020; đồng thời, chú trọng giải quyết những vấn đề mang tính chiến lược, dài hạn, trọng tâm, trọng điểm, làm cơ sở vững chắc cho việc tổ chức thành công Đại hội Đảng bộ các cấp, tạo tiền đề thuận lợi cho việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021 - 2025.

I. Mục tiêu và các chỉ tiêu chủ yếu

1. Mục tiêu

²⁴ Một số dự án sản xuất quy mô lớn dự kiến hoàn thành, đưa vào hoạt động năm 2020: Mở rộng nhà máy giày tại xã Thọ Dân, nhà máy may tại xã Khuyến Nông... Các công trình hạ tầng lớn được đầu tư: đường nối từ trung tâm TP Thanh Hóa với đường từ CHK Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn (GD 1 và 2); đường cao tốc Bắc - Nam; đường nối TP Thanh Hóa với CHK Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nô Hên đến đường vào CKH Thọ Xuân; đường nối Quốc lộ 217 với Quốc lộ 45 và Quốc lộ 47...

Tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp; tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo môi trường thông thoáng, thuận lợi cho đầu tư, sản xuất kinh doanh, đầu tư xây dựng; huy động tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư phát triển, phấn đấu năm 2020 tốc độ tăng giá trị sản xuất đạt 15,3%. Nâng cao chất lượng các hoạt động văn hóa - xã hội; thực hiện tốt công tác giảm nghèo, giải quyết việc làm, bảo đảm an sinh xã hội và nâng cao đời sống nhân dân; tăng cường quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường. Tiếp tục tinh gọn bộ máy, tinh giảm biên chế, đảm bảo hoạt động hiệu lực, hiệu quả; siết chặt kỷ luật, kỷ cương, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trên các lĩnh vực; giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

2. Một số chỉ tiêu chủ yếu

2.1. Về kinh tế

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất (theo giá 2010) đạt 15,3%; trong đó: nông, lâm, thủy sản tăng 4,2%; công nghiệp - xây dựng tăng 17,8%; dịch vụ tăng 15,7%.
- Cơ cấu giá trị sản xuất: nông, lâm, thủy sản 14,2%; công nghiệp - xây dựng 50,4%; dịch vụ 35,4%.
- Thu nhập bình quân đầu người đạt 42 triệu đồng.
- Sản lượng lương thực đạt 120 nghìn tấn.
- Giá trị sản phẩm trên 1ha trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đạt 124 triệu đồng.
- Giá trị xuất khẩu đạt 25 triệu USD.
- Huy động vốn đầu tư phát triển đạt 2.200 tỷ đồng.
- Thu NSNN trên địa bàn tăng 15% so với dự toán tình giao (thu tiền sử dụng đất đạt 280 tỷ đồng trở lên).
- Tỷ lệ số xã đạt chuẩn NTM 84,4% (có thêm 9 xã đạt chuẩn NTM).
- Tỷ lệ đường GTNT được cứng hóa từ 97% trở lên (cộng thêm 20 km).

2.2. Về xã hội

- Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm còn 27,6%.
- Giải quyết việc làm cho 3.500 lao động (trong đó có 400 lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Tỷ lệ lao động được đào tạo 71,2% (trong đó có bằng cấp, chứng chỉ là 31,6%).
- Tỷ lệ hộ nghèo giảm trong năm 1% trở lên.
- Tốc độ tăng dân số dưới 0,55%.
- Tỷ lệ xã, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế đạt 100% (thêm 2 xã).
- Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia đạt 80,6% (thêm 5 trường).
- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn 11,9%.

- Tỷ lệ nhà ở kiên cố đạt 76% trở lên.
- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 90%.

2.3. Về môi trường

- Tỷ lệ che phủ rừng 12,2%.
- Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch đạt 52%.
- Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh đạt 95,3%.

2.4. Về an ninh trật tự

- 76% khu dân cư đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự.

II. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu

1. Về phát triển các ngành kinh tế

- Trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản, nhiệm vụ trọng tâm là tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới. Phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản theo hướng sản xuất hàng hoá quy mô lớn, bền vững, gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm, đảm bảo vệ sinh ATTP. Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ về giống, tưới tiêu, công cụ, kỹ thuật sản xuất,... để phát triển các sản phẩm nông nghiệp có hàm lượng công nghệ cao, có khả năng cạnh tranh tốt và các sản phẩm nông nghiệp sạch, an toàn; tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình: "Đẩy mạnh ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ vào sản xuất gắn với thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế". Triển khai chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP). Chuyển đổi 716 ha đất lúa kém hiệu quả sang trồng cây khác, nuôi trồng thủy sản; tích tụ, tập trung 330 ha đất nông nghiệp để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao. Tăng cường huy động các nguồn lực để xây dựng NTM theo kế hoạch, phấn đấu năm 2020 có thêm 9 xã đạt chuẩn NTM và 1 xã NTM nâng cao.

- Chủ động tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp phát huy tối đa năng lực sản xuất hiện có, đầu tư nâng cấp, mở rộng quy mô sản xuất. Khuyến khích, kêu gọi các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động đầu tư vào địa bàn như: may mặc, giày da, chế biến nông sản để giải quyết việc làm, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động. Chỉ đạo các doanh nghiệp tập trung đầu tư, hoàn thành, đưa vào hoạt động các dự án: Mở rộng nhà máy giày tại xã Thọ Dân, Đồng Tiến; nhà máy may tại xã Khuyến Nông, Hợp Thành; siêu thị Lan Chi tại Thị trấn Triệu Sơn... Thực hiện chuyển đổi mô hình quản lý chợ theo kế hoạch.

- Thực hiện các giải pháp thu ngân sách, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các nguồn thu vào ngân sách nhà nước; tăng cường các giải pháp thu hồi nợ đọng thuế; phấn đấu thu ngân sách nhà nước trên địa bàn vượt dự toán tình giao từ 15% trở lên. Trên cơ sở kế hoạch đấu giá QSD đất năm 2020 được duyệt, các phòng, ngành, UBND các xã, thị trấn tập trung, khẩn trương thực hiện đồng bộ từ khâu lập mặt bằng quy hoạch, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, để sớm đưa quỹ đất ra đấu giá ngay từ những ngày đầu năm, phấn đấu thu tiền sử dụng đất đạt 280 tỷ đồng trở lên.

2. Về đầu tư phát triển

- Tiếp tục thực hiện tốt Nghị quyết số 02-NQ/TU của Tỉnh ủy về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, trọng tâm là đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp về mặt bằng, cấp điện, giao thông... nhằm thu hút mạnh đầu tư vào huyện. Công khai rộng rãi các quy hoạch, kế hoạch và các cơ chế, chính sách của tỉnh, của huyện, nhất là quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển đô thị, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tìm hiểu cơ hội đầu tư. Tuyên truyền, động viên, khuyến khích các hộ kinh doanh cá thể, các chủ trang trại chuyển đổi hình thức kinh doanh theo mô hình doanh nghiệp, phấn đấu năm 2020 thành lập mới DN đạt và vượt chỉ tiêu tinh giao.

- Thực hiện đồng bộ, linh hoạt các giải pháp để huy động các nguồn vốn cho đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng trên địa bàn; hoàn thành đầu tư đưa vào sử dụng các công trình: Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 514 đoạn từ Cầu Thiều đi Cầu Nhôm; đường nối TL 514 (xã Minh Dân) đi QL 47 (xã Dân Quyền); tu bổ, nâng cấp đê hữu sông Hoàng đoạn qua xã Đồng Thắng, Đồng Lợi và đê tả sông Hoàng đoạn qua xã Đồng Tiến, Đồng Thắng; đê hữu sông Hoàng đoạn từ xã Dân Lý đến xã Đồng Thắng; xử lý sạt lở đê tả sông Nhôm đoạn qua xã Thái Hòa; sửa chữa, nâng cấp Trung tâm hội nghị huyện; công, tường rào, sân, thiết bị trụ sở làm việc Huyện ủy... Đầu tư xây dựng các công trình: xây dựng một số hạng mục Bệnh viện Đa khoa huyện; chỉnh trang khuôn viên trụ sở làm việc HĐND - UBND huyện; hạ tầng KĐTM Sao Mai xã Minh Sơn và Thị trấn Triệu Sơn; khu dân cư mới kết hợp DV-TM tổng hợp tại đô thị Nưa... Chuẩn bị đầu tư các dự án: đường nối Quốc lộ 47C với đường từ CHK Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn qua các xã: Dân Lực - Thị trấn - An Nông - Vân Sơn; nhà thi đấu đa năng, Thư viện - nhà truyền thống, sân vận động huyện... Huy động các nguồn đóng góp của nhân dân, kết hợp với nguồn vốn hỗ trợ của tỉnh và ngân sách huyện, xã, phấn đấu cứng hóa thêm 20 km đường GTNT, nâng tỷ lệ đường GTNT được cứng hóa lên 97%.

Hoàn thành điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng đô thị Góm với quy mô gồm xã Đồng Tiến, Đồng Thắng, Đồng Lợi; điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 CCN Dân Lực - Dân Lý - Dân Quyền, quy mô 75 ha. Lập quy hoạch chi tiết 1/500 cụm công nghiệp: Hợp Thắng, quy mô 70 ha; đô thị Nưa, quy mô 20 ha.

Hoàn thành bồi thường GPMB dự án đường nối từ trung tâm TP Thanh Hóa với đường từ CHK Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn (giai đoạn 1); đường cao tốc Bắc - Nam; đường nối Tỉnh lộ 514 và Quốc lộ 47C, Thị trấn; khu đô thị mới Sao Mai xã Minh Sơn và Thị trấn. Triển khai công tác GPMB các dự án: đường nối từ trung tâm TP Thanh Hóa với đường từ CHK Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn (giai đoạn 2); đường nối TP Thanh Hóa với CHK Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nổ Hên đến đường vào CKH Thọ Xuân; đường nối Quốc lộ 217 với Quốc lộ 45 và Quốc lộ 47...

- Tăng cường quản lý nhà nước về đầu tư xây dựng từ quyết định chủ trương đầu tư, lập dự án đầu tư (hoặc Báo cáo KTKT), tổ chức lựa chọn nhà thầu, thi công, giám sát, quản lý chất lượng, tạm ứng, thanh toán vốn và quyết toán dự án hoàn thành; thực hiện hiệu quả việc ủy thác quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình do cấp xã làm chủ đầu tư. Tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thực

hiện các dự án, sớm hoàn thành đưa vào khai thác, sử dụng. Tăng cường kiểm tra, thanh tra các dự án đầu tư, kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các sai phạm trong đầu tư XDCB; giải quyết nợ xây dựng cơ bản và đẩy nhanh tiến độ quyết toán dự án hoàn thành.

3. Về văn hóa - xã hội

- Tập trung tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị, các ngày lễ lớn của đất nước, của tỉnh, của huyện, trọng tâm là tuyên truyền Đại hội Đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2020 - 2025, kỷ niệm 90 năm thành lập Đảng; chỉ đạo các xã, thị trấn tiếp tục rà soát, xây dựng hương ước, quy ước theo Quyết định số 22/2018/QĐ-TTg ngày 08/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ; đẩy mạnh phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa gắn với xây dựng nông thôn mới, phấn đấu năm 2020 có 8 xã đạt tiêu chí văn hóa NTM. Quản lý, khai thác tốt các di tích lịch sử, văn hóa; kêu gọi đầu tư, xã hội hóa trong việc trùng tu, tôn tạo các di tích trên địa bàn; tăng cường đầu tư trang thiết bị cho các đài truyền thanh, thiết chế văn hóa, thể thao ở cơ sở. Tổ chức tốt các hoạt động chào mừng kỷ niệm 60 năm Thanh Hóa - Quảng Nam, huyện Triệu Sơn với huyện Núi Thành, Phú Ninh, TP Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam; 55 năm ngày thành lập huyện (1965 - 2020); tham gia hội khỏe phù đồng tỉnh.

- Tăng cường triển khai kế hoạch thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới; tiếp tục thực hiện kế hoạch hành động của UBND huyện về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; nâng cao chất lượng giáo dục đại trà, chú trọng giáo dục mũi nhọn, phấn đấu năm trong топ 5 huyện dẫn đầu của tỉnh. Sáp nhập các trường có quy mô nhỏ theo hướng liên cấp trong cùng xã. Tăng cường huy động mọi nguồn lực để xây dựng trường chuẩn quốc gia, phấn đấu năm 2020 có thêm 5 trường đạt chuẩn quốc gia. Làm tốt công tác xã hội hóa giáo dục và xây dựng xã hội học tập, phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu tỉnh giao.

- Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, các dịch vụ chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho nhân dân. Tăng cường quản lý hoạt động hành nghề y dược tư nhân và công tác y tế dự phòng, đảm bảo chủ động, tích cực trong phòng chống dịch bệnh, không để dịch bệnh lớn xảy ra; thực hiện tốt các chương trình y tế quốc gia, phấn đấu năm 2020 tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn 11,9%. Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư vào y tế, phấn đấu năm 2020 có thêm 2 xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế.

- Tổ chức thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020, hoàn thiện các giải pháp giảm nghèo bảo đảm đồng bộ, hiệu quả, phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới năm 2020 từ 1% trở lên. Nâng cao hiệu quả đào tạo, dạy nghề gắn với giải quyết việc làm, phấn đấu năm 2020 giải quyết việc làm mới cho 3.500 lao động, trong đó có 400 lao động đi làm việc ở nước ngoài; tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện chế độ chính sách đối với người lao động trong các doanh nghiệp, đặc biệt là chế độ tiền công, tiền lương, bảo hiểm xã hội, đảm bảo an toàn lao động. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội và chế độ, chính sách đối với người có công. Nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban chỉ đạo BHYT toàn dân và hệ thống các đại lý

thu, tuyên truyền sâu rộng, vận động người dân, học sinh tham gia BHYT, phấn đấu năm 2020 tỷ lệ dân số tham gia BHYT đạt 90% trở lên; xử lý hiệu quả nợ đọng, chậm nộp BHXH, BHYT.

- Tiếp tục chỉ đạo thực hiện đồng bộ, quyết liệt, hiệu quả công tác đảm bảo vệ sinh ATTP, phấn đấu hết năm 2020 có 90% trở lên số xã, thị trấn đạt tiêu chí VSATTP, 100% chợ, cửa hàng kinh doanh thực phẩm đáp ứng quy định VSATTP, 100% cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm đáp ứng quy định VSATTP; 100% bếp ăn tập thể đạt bếp ăn đảm bảo ATTP.

4. Về tài nguyên môi trường

Tập trung chỉ đạo các xã xây dựng phương án xử lý các vướng mắc trong việc cấp giấy chứng nhận QSD đất cho hộ gia đình, cá nhân, đặc biệt là đối với các trường hợp đất không có giấy tờ, giao sai thẩm quyền; phấn đấu tỷ lệ cấp GCN lần đầu đối với đất ở đạt 87%. Siết chặt công tác quản lý sử dụng đất đối với các doanh nghiệp được cho thuê đất trên địa bàn; báo cáo UBND tỉnh thu hồi chủ trương đầu tư hoặc thu hồi đất đối với các dự án tiến độ thực hiện chậm, không có tiến triển. Xây dựng Đề án nâng cao hiệu quả công tác quản lý, thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện đến năm 2025 và tổ chức thực hiện; đầu tư 2 công trình xử lý rác thải sinh hoạt (1 c.trình tại xã Hợp Thắng và 1 c.trình tại xã Vân Sơn và Thái Hòa). Tập trung quản lý và siết chặt các hoạt động khoáng sản trên địa bàn.

5. Về cải cách hành chính, phòng chống tham nhũng và giải quyết khiếu nại, tố cáo

Tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của UBND huyện, các phòng, đơn vị trực thuộc, UBND các xã, thị trấn; đổi mới tác phong, lề lối làm việc của cán bộ, công chức, viên chức; siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính, nêu cao trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị trong thực hiện nhiệm vụ. Đẩy mạnh thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính từ huyện đến xã. Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII về kiện toàn, sắp xếp tổ chức bộ máy, biên chế các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập; kiện toàn, sắp xếp công tác cán bộ sau Đại hội Đảng bộ các cấp; chuyên đổi vị trí công tác theo Nghị định số 158/2017/NĐ-CP.

Thực hiện tốt công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo; xử lý nghiêm các hành vi tiêu cực, những nhiễu, vi phạm pháp luật trong thực thi công vụ. Thực hiện tốt Pháp lệnh dân chủ ở cơ sở, tập trung giải quyết dứt điểm các vụ việc tồn đọng, phức tạp, kéo dài, các vụ việc mới phát sinh, tăng cường đối thoại với công dân, hạn chế đơn thư vượt cấp và khiếu kiện đông người.

6. Về quốc phòng - an ninh

Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu; kết hợp chặt chẽ giữa bảo đảm quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế - xã hội, phòng chống thiên tai, dịch bệnh. Chủ động phòng ngừa, đấu tranh ngăn chặn các âm mưu, thủ đoạn của

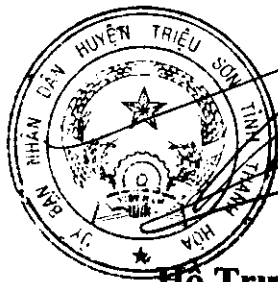
các thế lực thù địch và các loại tội phạm; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; đảm bảo an toàn tuyệt đối cho Đại hội Đảng bộ các cấp; kiểm chế tội phạm, tệ nạn xã hội và tai nạn giao thông. Tiếp tục thực hiện chiến lược cải cách tư pháp, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các cơ quan tư pháp đảm bảo tuân thủ pháp luật; tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với các cơ quan bảo vệ pháp luật, phối hợp chặt chẽ giữa công tác thanh tra, điều tra, truy tố, xét xử; đấu tranh ngăn chặn và xử lý nghiêm các vụ việc vi phạm pháp luật.

Trên cơ sở các nhiệm vụ, giải pháp định hướng nêu trên, các cấp, các ngành xây dựng kế hoạch, giải pháp cụ thể, chi tiết từng nội dung công việc, xác định rõ trách nhiệm của từng cá nhân, đơn vị để tập trung chỉ đạo thực hiện, đảm bảo chất lượng, tiến độ; phấn đấu hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cả giai đoạn 2016 - 2020. / *RS*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở KH và ĐT (báo cáo);
- TTHU, HẸND huyện (báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Đại biểu HẸND huyện;
- Các ban, phòng, ngành cấp huyện;
- HẸND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, TCKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hồ Trường Sơn

Tổng hợp các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2019



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu Nghị quyết HĐND huyện	Khả năng thực hiện cả năm	Vượt, đạt/ Không đạt
1	Tốc độ tăng giá trị sản xuất	%	15,3	15,32	Vượt
	- Nông, lâm, thủy sản	"	4,3	3,6	
	- Công nghiệp - xây dựng	"	18,2	18,4	
	- Dịch vụ	"	15,6	15,7	
2	Cơ cấu ngành kinh tế	%	100	100	Vượt
	- Nông, lâm, thủy sản	"	15,8	15,3	
	- Công nghiệp - xây dựng	"	49	49,3	
	- Dịch vụ	"	35,2	35,4	
3	Thu nhập bình quân đầu người	Tr. đồng	35,6	35,8	Vượt
4	Sản lượng lương thực	1.000 tấn	123	123,7	Vượt
5	Giá trị sản phẩm trên một ha trồng trọt và nuôi trồng thủy sản	triệu đồng	110	110	Đạt
6	Giá trị xuất khẩu	Tr.USD	22	22,8	Vượt
7	Huy động vốn đầu tư phát triển	tỷ đồng	2.000	2.085	Vượt
8	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	%	15	29	Vượt
9	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM	%	54,3 (5 xã)	56,3 (6 xã)	Vượt
10	Tỷ lệ đường GTNT trên địa bàn được cứng hóa	%	95,8	95,9	Vượt
11	Tốc độ tăng dân số	%	0,55	0,52	Vượt
12	Tỷ lệ xã, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	94,4 (4 xã)	94,1 (4 xã)	Đạt
13	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	77,5 (7 trường)	76,9 (8 trường)	Vượt
14	Giải quyết việc làm cho lao động	người	3.500	3.580	Vượt
15	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	66,9	67,1	Vượt
16	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	30,3	29,6	Vượt
17	Tỷ lệ hộ nghèo giảm trong năm	%	2,5	2,92	Vượt
18	Tỷ lệ người tham gia đóng BHYT	%	85	85	Đạt
19	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	13	13	Đạt
20	Tỷ lệ nhà ở kiên cố	%	70	70,2	Vượt
21	Tỷ lệ che phủ rừng	"	12,2	12,2	Đạt
22	Tỷ lệ dân số nông thôn dùng nước hợp vệ sinh	"	93,2	93,3	Vượt
23	Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch	"	97	97 (sau khi nhập xã Minh Châu, Minh Dân vào Thị trấn Triệu Sơn và thành lập Thị trấn Nưa thì còn 48,6%)	Đạt
24	Tỷ lệ khu dân cư đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	"	75	75	Đạt

Biểu 1: CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Báo cáo số 3843/BC-UBND ngày 11/12/2019 của UBND huyện)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2018	Năm 2019				So sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước TH cả năm 2019	Kết quả năm 2019	Ước TH KH 2019/ KH 2019	Ước TH 2019/ TH 2018	KH năm 2020/ Ước TH 2019	
I	CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ									
1	Giá trị sản xuất (giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	12.997,5	14.985,9	14.988,9	17.281,7	100,0	115,32	115,30	
	- Nông, lâm, thủy sản	"	1.828,5	1.906,9	1.893,9	1.973,0	99,3	103,6	104,2	
	- Công nghiệp - xây dựng	"	6.425,5	7.594,7	7.604,7	8.958,8	100,1	118,4	117,8	
	- Dịch vụ	"	4.743,5	5.484,4	5.490,4	6.349,8	100,1	115,7	115,7	
2	Giá trị sản xuất (giá hiện hành)	Tỷ đồng	18.035,8	21.192,0	21.113,7	24.560,4	99,6	117,1	116,3	
	- Nông, lâm, thủy sản	"	3.156,3	3.348,3	3.228,4	3.487,5	96,4	102,3	108,0	
	- Công nghiệp - xây dựng	"	8.530,9	10.384,1	10.418,4	12.373,6	100,3	122,1	118,8	
	- Dịch vụ	"	6.348,6	7.459,6	7.466,9	8.699,3	100,1	117,6	116,5	
3	Cơ cấu giá trị sản xuất (giá hiện hành)	%	100,0	100,0	100,0	100,0				
	- Nông, lâm, thủy sản	"	17,5	15,8	15,3	14,2		-2,2		
	- Công nghiệp - xây dựng	"	47,3	49,0	49,3	50,4		2,0		
	- Dịch vụ	"	35,2	35,2	35,4	35,4		0,2		
4	Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất (GO)	%	15,28	15,30	15,32	15,30				
	- Nông, lâm, thủy sản	"	4,1	4,3	3,6	4,2				
	- Công nghiệp - xây dựng	"	18,8	18,2	18,4	17,8				
	- Dịch vụ	"	15,5	15,6	15,7	15,7				
4	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	31,7	35,6	35,8	42,0	100,6	112,9	117,3	
5	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	1.862,0	2.100,0	2.151,0	2.380,0	102,4	115,5	110,6	
6	Giá trị xuất khẩu	Triệu USD	19,4	22,0	22,8	25,0	103,6	117,5	109,6	
7	Giá trị nhập khẩu	Triệu USD	10,3	12,0	12,3	26,0	102,5	119,4	211,4	
8	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu									
	- Hàng dệt may	1.000 SP	1.427,0	1.800,0	1.850,0	2.050,0	102,8	129,6	110,8	
	- Gỗ xẻ các loại	m3	10.542,0	12.000,0	12.075,0	14.000,0	100,6	114,5	115,9	
	- Bao bì PP các loại	1000 bao	268,0	315,0	325,0	365,0	103,2	121,3	112,3	
	- Giấy da	1000 đôi	2.663,0	3.285,0	3.287,0	3.952,0	100,1	123,4	120,2	
9	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	274,4	334,2	366,0	391,8	109,5	133,4	107,1	
10	Tỷ lệ tăng thu ngân sách năm so với dự toán tình giao	%	53,1	15,0	29	15,0				
11	Chỉ ngân sách địa phương	Tỷ đồng	1.441,2	934,3	1.474,0	1.114,8	157,8	102,3	75,6	
a	Chi đầu tư phát triển do địa phương q.lý	"	253,6	250,0	348,5	280,0	139,4	137,4	80,3	
b	Chi thường xuyên	"	734,2	638,2	850,1	671,0	133,2	115,8	78,9	
	Trong đó:									
	- Chi cho sự nghiệp giáo dục	"	294,1	309,5	340,8	323,1	110,1	115,9	94,8	
	- Chi cho sự nghiệp y tế	"	64,5	68,0	73,4	69,6	107,8	113,7	94,9	
	- Chi cho quản lý hành chính nhà nước	"	166,2	148,0	177,7	156,1	120,1	106,9	87,8	
12	Tổng huy động vốn ĐIPT trên địa bàn	Tỷ đồng	1.887,0	2.000,0	2.085,0	2.200,0	104,3	110,5	105,5	
13	Sản lượng lương thực có hạt	1.000 tấn	126,7	123,0	123,7	120,0	100,6	97,6	97,0	
14	Giá trị sản phẩm trên một ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản	Triệu đồng	98,2	110,0	110,0	124,0	100,0	112,0	112,7	
15	Số xã đạt 19 tiêu chí nông thôn mới	Xã	14,0	19,0	18,0	27,0	94,7	128,6	150,0	
16	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	40,0	54,3	56,3	84,4	103,6	140,6	150,0	
17	Tỷ lệ đường giao thông trên địa bàn được cứng hóa (không tính QL, TL)	%	93,5	95,8	95,9	97,0	100,1	102,6	101,1	
18	Tỷ lệ đô thị hóa	%	3,5	3,6	11,9	11,9	333,3	336,2	100,0	
II	CHỈ TIÊU XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG									
1	Dân số trung bình	1.000 người	201,3	202,4	202,4	203,4	100,0	100,5	100,5	
	- Tốc độ tăng dân số	%	0,55	0,55	0,52	0,51				
	- Mức giảm sinh	%	1,2	1,2	1,2	1,2				
2	Số lao động được tạo việc làm	1.000 người	3.560	3.500	3.617	3.500	103,3	101,6	96,8	
3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	63,5	66,9	67,1	71,2				
	Trong đó: có bằng cấp, chứng chỉ	%	29,5	30,5	30,7	31,6				
4	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	33,5	30,3	29,6	27,6				
5	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	71,2	77,5	76,9	81,5				

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2018	Năm 2019		Kế hoạch 2020	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2019/ KH 2019	Ước TH 2019/ TH 2018	KH năm. 2020/ Ước TH 2019
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	14,0	13,0	13,0	11,9			
7	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi	‰	0,4	0,4	0,2	0,1			
8	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	‰	0,1	0,1	0,1	0,1			
9	Tỷ suất chết mẹ/ 100.000 trẻ đẻ sống	%	0,0	0,0	0,0	0,0			
10	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	81,0	85,0	85,0	90,0			
11	Số xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	Xã, thị trấn	20,0	20,0	22,0	29,0	110,0	110,0	131,8
12	Tỷ lệ xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	%	55,6	55,6	58,8	58,8			
13	Tỷ lệ xã, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	83,3	94,4	94,1	100,0			
14	Số hộ nghèo	Hộ	3.661,0	1.951,0	1.890,0	1.000,0	96,9	51,6	52,9
15	Tỷ lệ hộ nghèo	%	6,10	3,30	3,18	2,18			
16	Số thuê bao Internet/100 dân	Thuê bao	3,2	3,2	3,2	3,2	100,0	100,3	100,0
17	Tỷ lệ nhà ở kiên cố	%	68,5	70,0	70,2	76,0			
18	Tỷ lệ che phủ rừng	%	12,2	12,2	12,2	12,2			
19	Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh	%	92,3	93,2	93,3	95,3			
20	Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch	%	96,8	97,0	48,6	52,0			
III	CHỈ TIÊU VỀ AN NINH TRẬT TỰ								
1	Tỷ lệ khu dân cư đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%	74,0	75,0	75,0	76,0			

Biểu 2: CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU
(Kèm theo Báo cáo số 3843/BC-UBND ngày 12/2019 của UBND huyện)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Kế hoạch năm 2020	So sánh (%)			
						Ước TH 2019/ KH 2019	Ước TH 2019/ TH 2018	KH năm 2020/ Ước TH 2019	
I	NÔNG, LÂM, THỦY SẢN								
1	Diện tích, sản lượng một số cây trồng chủ yếu								
a	Lúa cả năm (ước)								
	- Diện tích	ha	19.951,2	19.450,0	19.546,1	19.000,0	100,5	98,0	97,2
	- Năng suất	tạ/ha	60,5	59,7	59,8	59,7	100,2	98,9	99,8
	- Sản lượng	1000 tấn	120,7	116,2	116,9	113,5	100,6	96,9	97,1
	<i>Trong đó: Lúa lai</i>	ha	10.987,0	11.000,0	11.250,7	11.300,0	102,3	102,4	100,4
	<i>Tỷ trọng</i>	%	55,1	55,1	57,6	59,5			
b	Ngô cả năm								
	- Diện tích	ha	1.419,7	1.500,0	1.484,5	1.500,0	99,0	104,6	101,0
	- Năng suất	tạ/ha	42,8	45,2	45,3	45,0	100,2	105,9	99,3
	- Sản lượng	Tấn	6.075,0	6.780,0	6.718,1	6.750,0	99,1	110,6	100,5
c	Rau đậu các loại								
	- Rau	Ha	2.065,0	2.300,0	2.378,7	2.400,0	103,4	115,2	100,9
	+ Năng suất	Tạ/ha	103,8	97,0	115,0	115,0	118,6	110,8	100,0
	+ Sản lượng	Tấn	21.435,0	22.310,0	27.355,1	27.600,0	122,6	127,6	100,9
	- Đậu các loại	Ha	148,4	260,0	118,2	120,0	45,5	79,6	101,5
	+ Năng suất	Tạ/ha	11,1	10,5	11,0	11,0	104,8	99,5	100,0
	+ Sản lượng	Tấn	164,0	273,0	130,1	132,0	47,7	79,3	101,5
d	Cây công nghiệp hàng năm								
	- Lạc	Ha	211,7	230,0	174,2	200,0	75,7	82,3	114,8
	+ Năng suất	Tạ/ha	20,5	18,5	19,0	20,0	102,7	92,8	105,3
	+ Sản lượng	Tấn	433,5	425,5	331,0	400,0	77,8	76,3	120,8
	- Đậu tương	Ha	24,6	50,0	11,2	20,0	22,4	45,5	178,6
	+ Năng suất	Tạ/ha	15,6	17,0	15,3	17,0	90,0	98,0	111,1
	+ Sản lượng	Tấn	38,4	85,0	17,1	34,0	20,1	44,5	198,8
	- Mía nguyên liệu	Ha	517,5	500,0	500,0	500,0	100,0	96,6	100,0
	+ Năng suất	Tạ/ha	576,6	570,0	570,0	570,0	100,0	98,9	100,0
	+ Sản lượng	Tấn	29.839,0	28.500,0	28.500,0	28.500,0	100,0	95,5	100,0
*	Tổng sản lượng lương thực có hạt	1000 tấn	126,7	123,0	123,7	120,3	100,6	97,6	97,3
2	Sản phẩm chăn nuôi								
	- Tổng đàn trâu	Con	2.876,0	3.200,0	2.850,0	2.800,0	89,1	99,1	98,2
	- Tổng đàn bò	"	12.321,0	13.500,0	11.865,0	12.000,0	87,9	96,3	101,1
	<i>Trong đó: + Bò lai</i>	"	6.542,0	7.655,0	6.689,0	6.840,0	87,4	102,2	102,3
	<i>Tỷ trọng bò lai</i>	%	53,1	56,7	56,4	57,0			
	+ Bò sữa	Con							
	- Tổng đàn lợn	Con	65.675,0	70.000,0	75.600,0	75.000,0	108,0	115,1	99,2
	<i>Trong đó: + Lợn thịt</i>	"	32.701,0	36.500,0	50.501,0	50.215,0	138,4	154,4	99,4
	+ Lợn hướng nạc	"	31.652,0	37.250,0	40.219,0	40.500,0	108,0	127,1	100,7
	<i>Tỷ trọng lợn nạc</i>	%	48,2	53,2	53,2	54,0			
	+ Đàn nái ngoại	Con	12.725,0	20.000,0	16.520,0	18.500,0	82,6	129,8	112,0
	- Đàn gia cầm	1000 con	782,5	975,0	806,6	980,0	82,7	103,1	121,5
	- Đàn dê	Con	760,0	850,0	870,0	900,0	102,4	114,5	103,4
	- Thịt hơi các loại	Tấn	13.865,0	14.600,0	14.231,0	15.500,0	97,5	102,6	108,9
	<i>Trong đó: Thịt lợn</i>	"	8.425,0	8.800,0	8.532,0	10.385,0	97,0	101,3	121,7
	- Sản lượng trứng	1.000 quả	17.750,0	18.200,0	18.300,0	19.000,0	100,5	103,1	103,8
3	Lâm nghiệp								
a	Lâm sinh								
	- Diện tích rừng phòng hộ	Ha	1.330,0	1.330,0	1.330,0	1.330,0	100,0	100,0	100,0

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2018	Năm 2019		Kế hoạch 2020	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2019/ KH 2019	Ước TH 2019/ TH 2018	KH năm 2020/ Ước TH 2019
	- Diện tích rừng sản xuất	"	2.797,1	2.797,1	2.797,1	2.797,0	100,0	100,0	100,0
	- Diện tích rừng được bảo vệ	"	1.031,0	1.031,0	1.031,0	1.031,0	100,0	100,0	100,0
	- Trồng rừng mới	"	50,0	80,0	80,0	80,0	100,0	160,0	100,0
	+ Rừng phòng hộ	"	-	-	-	-	-	-	-
	+ Rừng sản xuất	"	50,0	80,0	80,0	80,0	100,0	160,0	100,0
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	12,2	12,2	12,2	12,2			
b	Khai thác lâm sản								
	- Gỗ	M3	3.753,0	3.780,0	3.782,0	3.850,0	100,1	100,8	101,8
	- Tre luồng	1000 cây	46,0	45,0	47,0	48,0	104,4	102,2	102,1
	- Nguyên liệu giấy (nứa)	Tấn	765,0	770,0	775,0	780,0	100,6	101,3	100,6
	- Củi	1000 Ste	76,0	80,0	81,0	82,0	101,3	106,6	101,2
4	Thủy sản								
a	Sản lượng thủy sản	Tấn	1.722,0	1.800,0	1.812,0	1.900,0	100,7	105,2	104,9
	- Sản lượng khai thác	Tấn	52,0	50,0	51,0	50,0	102,0	98,1	98,0
	- Sản lượng nuôi trồng	"	1.670,0	1.750,0	1.761,0	1.850,0	100,6	105,4	105,1
	<i>Trong đó: sản lượng tôm</i>	"							
b	Diện tích nuôi trồng	Ha	726,7	738,5	860,8	860,8	116,6	118,5	100,0
	- Nuôi trồng mặn lợ	"							
	- Nuôi nước ngọt	"	726,7	738,5	860,8	860,8	116,6	118,5	100,0
II	SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU								
1	Quần áo may sẵn	1.000 cái	2.250,0	2.750,0	2.758,0	3.330,0	100,3	122,6	120,7
2	Gạch xây	1000 viên	165.000,0	195.000,0	195.320,0	215.000,0	100,2	118,4	110,1
3	Giày dép xuất khẩu	1.000 đôi	2.980,0	3.656,0	3.658,0	4.525,0	100,1	122,8	123,7
4	Đá khai thác	1.000 m3	47,0	52,0	52,0	80,0	100,0	110,6	115,4
5	Đá ốp lát xây dựng	1.000 m2	664,0	750,0	752,0	830,0	100,3	113,3	110,4
6	Bao bì PP các loại	1.000 bao	256,0	315,0	330,0	385,0	104,8	128,9	116,7
7	Gỗ xẻ các loại	1.000 m3	55,5	65,0	66,0	75,0	101,5	118,9	113,6
8	Ván ép các loại	m ³	14.243,0	17.000,0	17.455,0	18.500,0	102,7	122,6	106,0
III	DỊCH VỤ								
1	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	1.862,0	2.100,0	2.151,0	2.380,0	102,4	115,5	110,6
2	Vận tải								
a	Hàng hóa								
	- Vận chuyển	1.000 tấn	1.055,0	1.080,0	1.087,0	1.120,0	100,6	103,0	103,0
	- Luân chuyển	1.000 T.Km	26.250,0	27.000,0	27.175,0	28.000,0	100,6	103,5	103,0
b	Hành khách								
	- Vận chuyển	1.000 HK	992,0	1.030,0	1.033,0	1.080,0	100,3	104,1	104,5
	- Luân chuyển	1.000 HK.Km	184.512,0	191.580,0	192.138,0	200.880,0	100,3	104,1	104,5
c	Doanh thu vận tải	Tỷ đồng	324,0	335,0	337,0	350,0	100,6	104,0	103,9
3	Bưu chính, viễn thông								
a	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	59,5	61,0	61,7	63,0	101,1	103,7	102,1
	- Dịch vụ bưu chính	"	4,2	4,3	4,4	4,5	102,3	104,8	102,3
	- Dịch vụ viễn thông	"	38,3	39,5	40,1	41,1	101,5	104,7	102,5
	- Dịch vụ khác	"	17,0	17,2	17,2	17,4	100,0	101,2	101,2
b	Các chỉ tiêu chủ yếu								
	- Số điện thoại/100 dân	Máy	50,1	54,1	54,1	57,6	100,0	107,9	106,5
	- Tỷ lệ xã có điện thoại	%	100,0	100,0	100,0	100,0			
	- Số thuê bao Internet	Thuê bao	6.324,0	6.425,0	6.432,0	6.521,0	100,1	101,7	101,4
	- Số thuê bao Internet/100 dân	"	3,2	3,2	3,2	3,2	100,0	100,3	100,0
	- Số máy điện thoại có đến nay	Máy	99.468,0	107.765,0	107.842,0	116.362,0	100,1	108,4	107,9

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2018	Năm 2019		Kế hoạch 2020	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2019/ KH 2019	Ước TH 2019/ TH 2018	KH năm 2020/ Ước TH 2019
	+ Cố định	"	3.482,0	3.522,0	3.494,0	3.514,0	99,2	100,3	100,6
	+ Di động	"	95.986,0	104.243,0	104.348,0	112.848,0	100,1	108,7	108,1
	- Số máy điện thoại phát triển trong năm	"	10.431,0	8.368,0	8.374,0	8.520,0	100,1	80,3	101,7
	+ Cố định	"	10,0	10,0	12,0	20,0	120,0	120,0	166,7
	+ Di động	"	10.421,0	8.358,0	8.362,0	8.500,0	100,0	80,2	101,7
4	Du lịch								
a	Số nhà nghỉ	NN	20,0	21,0	21,0	21,0	100,0	105,0	100,0
b	Số phòng	Phòng	224,0	230,0	230,0	230,0	100,0	102,7	100,0
c	Công suất sử dụng phòng	%	87,0	90,0	90,0	90,0			
d	Tổng lượt khách	1.000 lượt người	50,2	51,0	52,0	53,0	102,0	103,6	101,9
	- Nội địa	"	50,2	51,0	52,0	53,0	102,0	103,6	101,9
d	Ngày lưu trú bình quân/lượt khách	Ngày	1,0	1,0	1,0	1,0	100,0	100,0	100,0
	- Ngày lưu trú BQ/ lượt khách nội địa	"	1,0	1,0	1,0	1,0	100,0	100,0	100,0
f	Tổng ngày khách	1000 ngày	50,2	51,0	52,0	53,0	102,0	103,6	101,9
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Ngày khách nội địa	"	50,2	51,0	52,0	53,0	102,0	103,6	101,9
g	Doanh thu	Tỷ đồng	11,5	13,0	13,7	15,0	105,4	119,1	109,5
III	CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP								
1	DN dân doanh đang hoạt động	DN	315,0	390,0	390,0	450,0	100,0	123,8	115,4
	<i>Trong đó: DN nhỏ và vừa</i>	"	308,0	383,0	383,0	440,0	100,0	124,4	114,9
2	Tổng vốn đầu tư của DN dân doanh	Tỷ đồng	827,0	938,0	938,0	1.100,0	100,0	113,4	117,3
3	DN đăng ký thành lập mới	DN	90,0	80,0	80,0	80,0	100,0	88,9	100,0
	<i>Trong đó: tổng số vốn đăng ký KD mới</i>	Tỷ đồng	198,0	215,0	215,0	230,0	100,0	108,6	107,0
4	Tổng kinh phí hỗ trợ đào tạo DNNVV	Tỷ đồng	0,1	0,1	0,1	0,1	100,0	100,0	120,0
IV	CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ								
1	Tổng số hợp tác xã	HTX	56,0	56,0	56,0	58,0	100,0	100,0	103,6
	<i>Trong đó: thành lập mới</i>	"	1,0	1,0	1,0	2,0	100,0	100,0	200,0
2	Tổng số xã viên hợp tác xã	Người	17.278,0	17.500,0	17.345,0	17.852,0	99,1	100,4	102,9
	<i>Trong đó: xã viên mới</i>	"	442,0	222,0	897,0	507,0	404,1	202,9	56,5
3	Tỷ lệ cán bộ quản lý hợp tác xã qua đào tạo								
	- Trình độ trung cấp, cao đẳng	%	73,0	75,0	82,0	20,0			
	- Trình độ đại học, trên đại học	%	69,0	71,0	71,0	80,0			
4	Thu nhập bình quân								
	- Thu nhập bình quân một lao động trong kinh tế tập thể	Triệu đồng/tháng	2,8	3,0	3,2	3,5	106,7	114,3	109,4
	- Thu nhập bình quân một xã viên HTX	"	0,9	1,0	1,0	1,2	100,0	114,9	120,0

Biểu số 3: CÁC CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG VÀ AN NINH TRẬT TỰ
(Kèm theo Báo cáo số 3843/BC-UBND ngày 11/12/2019 của UBND huyện)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2019			Kế hoạch 2020	So sánh (%)		
			Thực hiện năm 2019	Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2019/ KH 2019	Ước TH 2019/ TH 2018	KH năm 2020/ Ước TH 2019
1	Dân số								
	- Dân số trung bình	1000 người	201,3	202,3	202,4	203,4	100,1	100,5	100,5
	<i>Tr.đó: + Nông thôn</i>	"	194,3	192,2	178,3	179,2	92,8	91,8	100,5
	<i>+ Thành thị</i>	"	7,0	7,1	24,1	24,2	337,8	342,6	100,5
	<i>Dân số là dân tộc thiểu số</i>	Ngàn người	7,4	7,5	7,6	7,6	101,1	102,4	100,3
	- Mức giảm tỷ lệ sinh	%	1,2	1,2	1,2	1,2			
	- Tốc độ tăng dân số	%	0,55	0,55	0,52	0,51			
	- Tuổi thọ trung bình	Tuổi	73,4	73,4	73,4	73,4	100,0	100,0	100,0
	- Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	117,0	117,0	112,0	112,0	95,7	95,7	100,0
2	Giảm nghèo (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều)								
	- Số hộ nghèo	Hộ	3.661,0	1.951,0	1.890,0	1.000,0	96,9	51,6	52,9
	- Tỷ lệ hộ nghèo	%	6,10	3,30	3,18	2,18			
	- Số hộ thiếu đói trong năm	Hộ	-	-	-	-			
	- Số hộ cận nghèo	Hộ	4.847,0	4.000,0	4.340,0	4.340,0	108,5	89,5	100,0
	- Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	8,1	7,5	7,35	7,35			
	- Số hộ thoát nghèo trong năm	Hộ	1.999,0	1.710,0	1.771,0	771,0	103,6	88,6	43,5
	- Số hộ tái nghèo	Hộ							
3	Cung cấp các dịch vụ cơ sở hạ tầng thiết yếu								
	- Tổng số xã, thị trấn	Xã	36,0	36,0	34,0	34,0	94,4	94,4	100,0
	<i>Trong đó: số xã đặc biệt khó khăn</i>	"	3,0	3,0	3,0	3,0	100,0	100,0	100,0
	- Số xã có đường ô tô đến trung tâm	Xã	36,0	36,0	34,0	34,0	94,4	94,4	100,0
	- Số xã có trạm y tế	Xã	36,0	36,0	34,0	34,0	94,4	94,4	100,0
	- Tỷ lệ xã có trạm y tế	%	100,0	100,0	100,0	100,0			
	- Số xã có bưu điện văn hóa xã	Xã	33,0	33,0	30,0	30,0	90,9	90,9	100,0
	- Tỷ lệ xã có bưu điện văn hóa xã	%	92,0	92,0	100,0	100,0			
	- Số xã có chợ xã, liên xã	Xã	18,0	18,0	18,0	18,0	100,0	100,0	100,0
	- Tỷ lệ xã có chợ xã, liên xã	%	50,0	50,0	52,9	52,9			
	- Số hộ được sử dụng điện	Hộ	56.991,0	57.249,0	57.249,0	57.326,0	100,0	100,5	100,1
	- Tỷ lệ hộ được sử dụng điện	%	99,8	99,8	99,8	99,9			
	- Tỷ lệ nhà ở kiên cố	%	68,5	68,8	70,2	70,5			
	- Tỷ lệ đô thị hóa	%	3,5	3,6	11,9	11,9			
4	Tạo việc làm								
	- Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động	1.000 người	127,2	127,5	126,7	127,1	99,4	99,6	100,3
	- Số lao động được tạo việc làm trong năm	"	3,560	3,500	3,617	3,500	103,3	101,6	96,8
	- Tỷ lệ lao động thất nghiệp	%	-	-	-	-			
	- Số lao động xuất khẩu trong năm	Người	400,0	400,0	435,0	400,0	108,8	108,8	92,0
	- Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%	63,5	66,9	67,1	71,2			
	<i>Trong đó: có văn bằng, chứng chỉ</i>	%	29,5	30,5	30,7	31,6			
	- Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	33,5	30,3	29,6	27,6			
5	Giáo dục và đào tạo								
*	Tổng số học sinh đầu năm học		43.887,0	43.991,0	45.059,0	45.812,0	102,4	102,7	101,7
	- Học sinh mẫu giáo	Học sinh	11.134,0	11.210,0	11.117,0	11.235,0	99,2	99,8	101,1
	- Học sinh tiểu học	Học sinh	16.243,0	16.000,0	17.075,0	17.580,0	106,7	105,1	103,0
	- Học sinh trung học cơ sở	Học sinh	10.150,0	10.300,0	10.315,0	10.321,0	100,1	101,6	100,1
	- Học sinh trung học phổ thông	Học sinh	5.750,0	5.856,0	5.707,0	5.789,0	97,5	99,3	101,4
	- Trung tâm nghề nghiệp - GDTX	Học sinh	610,0	625,0	845,0	887,0	135,2	138,5	105,0
*	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi								
	- Tiểu học	%	97,9	97,9	97,9	98,5			
	- Trung học cơ sở	%	98,1	98,1	98,2	98,5			
	- Trung học phổ thông	%	98,3	98,3	98,3	99,0			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2018	Năm 2019		Kế hoạch 2020	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2019/ KH 2019	Ước TH 2019/ TH 2018	KH năm 2020/ Ước TH 2019
*	Số xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập tiểu học đúng độ tuổi	Xã, thị trấn	36,0	36,0	36,0	36,0	100,0	100,0	100,0
*	Số xã, thị trấn đạt phổ cập THCS	Xã, thị trấn	36,0	36,0	36,0	36,0	100,0	100,0	100,0
*	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	79,0	86,0	83,0	88,0	96,5	105,1	106,0
	- <i>Mầm non</i>	"	23,0	25,0	27,0	29,0	108,0	117,4	107,4
	- <i>Tiểu học</i>	"	31,0	33,0	29,0	30,0	87,9	93,5	103,4
	- <i>Trung học cơ sở</i>	"	22,0	24,0	26,0	27,0	108,3	118,2	103,8
	- <i>Tiểu học và trung học cơ sở</i>	"	2,0	2,0		1,0			
	- <i>Trung học phổ thông</i>	"	1,0	2,0	1,0	1,0	50,0	100,0	100,0
*	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	71,2	77,5	76,9	81,5			
*	Tỷ lệ phòng học kiên cố	%	86,4	89,5	89,5	91,0			
6	Y tế								
	- Số giường bệnh	Giường	170,0	170,0	170,0	170,0	100,0	100,0	100,0
	- Số giường bệnh/vạn dân	"	8,6	8,5	8,5	8,4	100,0	98,8	98,8
	- Số bác sỹ/vạn dân	Người	4,8	4,8	4,8	5,0	100,0	100,0	104,2
	- Tỷ lệ xã, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	83,3	94,4	94,1	100,0			
	- Tỷ lệ trạm y tế xã, thị trấn có bác sỹ	"	69,4	70,0	70,0	75,0			
	- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	"	81,0	85,0	85,0	90,0			
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	14,0	13,0	13,0	11,9			
	- Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi	‰	0,4	0,4	0,2	0,1			
	- Tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi	‰	0,1	0,1	0,1	0,1			
	- Số xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	Xã, thị trấn	20,0	20,0	20,0	20,0	100,0	100,0	100,0
	- Tỷ lệ xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	%	55,6	55,6	58,8	58,8			
7	Văn hóa								
	- Số di tích được tu bổ	Di tích	4,0	2,0	2,0	2,0	100,0	50,0	100,0
	- Tổng số làng bản cơ quan văn hóa	Đơn vị	16,0	10,0	254,0		2.540,0	1.587,5	0,0
	- Số làng, bản, tổ dân phố đăng ký xây dựng đạt chuẩn văn hóa	Làng, bản, tổ dân phố	5,0	10,0	240,0	220,0	2.400,0	4.800,0	91,7
	<i>Trong đó: xây dựng mới</i>	<i>Làng, bản, tổ dân phố</i>		2,0			0,0		
	- Tổng số cơ quan, đơn vị, DN đăng ký XD đạt chuẩn văn hóa	CQ, ĐV, DN	3,0	8,0	9,0	5,0	112,5	300,0	55,6
	<i>Trong đó: xây dựng mới</i>	<i>CQ, ĐV, DN</i>	3,0	8,0			0,0	0,0	
	- Số xã đăng ký xây dựng đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới	Xã	4,0	5,0	8,0	7,0	160,0	200,0	87,5
	<i>Trong đó: xây dựng mới</i>	<i>Xã</i>	4,0	5,0	8,0	7,0	160,0	200,0	
	Tỷ lệ gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa	%	89,0	90,0	90,0	91,0			
8	Phát thanh - truyền hình								
	- Số hộ được xem Đài truyền hình Việt Nam	Hộ	56.933,0	57.249,0	57.249,0	57.268,0	100,0	100,6	100,0
	- Tỷ lệ hộ được xem Đài truyền hình Việt Nam	%	99,7	99,8	99,8	99,8			
	- Số hộ được nghe Đài tiếng nói Việt Nam	Hộ	44.541,0	44.743,0	11.743,0	45.046,0	26,2	26,4	383,6
	- Tỷ lệ hộ được nghe Đài tiếng nói Việt Nam	%	78,0	78,0	78,0	78,5			
9	Thể thao								
	- Tỷ lệ dân số tham gia tập luyện TDTT thường xuyên	%	32,0	35,0	35,0	36,0			
	- Tỷ lệ gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình thể thao	%	25,0	25,5		26,0			
	- Số trường học bảo đảm chương trình giáo dục thể chất	Trường	111,0	111,0		111,0			
10	Bảo vệ môi trường								
	- Số cơ sở xử lý, chế biến rác thải	Cơ sở	0,0	1,0	0,0	1,0			
	<i>Trong đó: xây dựng mới</i>	"	0,0	1,0	0,0	1,0			
	- Số cơ sở sản xuất có hệ thống xử lý chất thải theo quy định	"	8,0	12,0	12,0	14,0			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2018	Năm 2019		Kế hoạch 2020	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2019/ KH 2019	Ước TH 2019/ TH 2018	KH năm 2020/ Ước TH 2019
	- Tỷ lệ khu, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải, chất thải	%							
	- Tỷ lệ khu đô thị (thị trấn) tổ chức thu gom, xử lý chất thải rắn	%	100,0	100,0	100,0	100,0			
	- Tỷ lệ làng nghề có hệ thống xử lý chất thải	%							
	- Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom	%	79,0	81,0	85,0	85,0			
	<i>Trong đó: + Thành thị</i>	%	100,0	100,0	100,0	100,0			
	<i>+ Nông thôn</i>	%	79,0	81,0	85,0	85,0			
	- Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn	%	65,0	70,0	70,0	75,0			
	- Xử lý cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng	%							
	- Diện tích nhà ở / người	m ²	29,5	29,5	22,4	22,5	75,9	75,9	100,4
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	12,2	12,2	12,2	12,2			
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh	%	92,3	93,2	93,3	95,3			
	- Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch	%	96,8	97,0	48,6	52,0			
	Tỷ lệ chất thải y tế được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn	%	80,0	82,0	82,0	85,0			
11	An ninh - trật tự								
	- Tỷ lệ khu dân cư đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%	74,0	75,0	75,0	76,0			